

Số: 20 /2013/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 09 tháng 3 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng
trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2013**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày ngày 13 tháng 8 năm 2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 39/TTr-SNN ngày 21/3/2013 về việc đề nghị ban hành đơn giá cây trồng tỉnh Kon Tum năm 2013; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 123/TC-QLCSG ngày 13/01/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2013 *(như phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Bảng đơn giá các loại cây trồng quy định tại Điều 1 của Quyết định này được áp dụng:

1. Cho tất cả các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, và mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Để quản lý các loại hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và các loại phí, lệ phí có liên quan đến cây trồng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp áp dụng mức giá bồi thường:

1. Đơn giá các loại cây trồng ghi trong bảng giá là đơn giá chuẩn, áp dụng để bồi thường cho các loại cây trồng được đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, có mức độ sinh trưởng và phát triển trung bình. Khi tính giá trị bồi thường căn cứ vào mức đầu tư chăm sóc hoặc trồng trên các nền thổ nhưỡng và mức độ

sinh trưởng và phát triển của cây trồng để đánh giá xếp loại theo hệ số phát triển cây trồng như sau:

- + Mức độ phát triển tốt: hệ số 1,2
- + Mức độ phát triển trung bình: hệ số 1,0
- + Mức độ phát triển xấu: hệ số 0,8

Đối với các loại cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì mức giá bồi thường được tính bằng 1,2 lần mức giá bồi thường của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục bảng giá.

2. Đối với trường hợp vườn cây trồng không đạt mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm định.

3. Đối với trường hợp cá biệt cây trồng thuần loại quá mật độ chuẩn, mà chất lượng vườn cây khi kiểm định đạt 100% loại A, thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng thực tế nhưng tối đa không vượt quá 1,1 lần mật độ chuẩn.

Đối với các loại cây trồng có nhiều loại mật độ tùy theo trình độ thâm canh, giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng thực tế nhưng không vượt quá 1,1 lần mật độ tối đa cho phép theo quy trình kỹ thuật của loại cây trồng đó.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

5. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để có sự đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây trồng cộng lại (trên cơ sở số lượng, chất lượng và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế), nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị bồi thường tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó.

6. Đối với những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng phương án, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương đã có trong bảng giá để tính toán.


Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét có ý kiến trước khi thực hiện.

Điều 4. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 5. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng đơn giá cây trồng trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01/01 hàng năm.

Điều 6. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 24/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Báo Kon Tum;
- Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH3, KTN5.



Nguyễn Hữu Hải

BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 20./2013/QĐ-UBND ngày 09/3/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	CÂY HÀNG NĂM			
1	Cây lúa			
1.1	Lúa nước 2 vụ			
	Mới gieo sạ	đồng/ha	13.000.000	
	Đang trổ bông, có hạt non	đồng/ha	30.600.000	
1.2	Lúa nước 1 vụ			
	Mới gieo sạ	đồng/ha	10.500.000	
	Đang trổ bông, có hạt non	đồng/ha	24.700.000	
1.3	Lúa rẫy			
	Mới gieo sạ	đồng/ha	10.000.000	
	Đang trổ bông, có hạt non	đồng/ha	24.000.000	
2	Cây ngô			
2.1	Ngô lai			
	Mới trồng	đồng/ha	10.000.000	
	Đang trổ cờ, có trái non	đồng/ha	28.800.000	
2.2	Ngô địa phương			
-	Mới trồng	đồng/ha	7.000.000	
-	Đang trổ cờ, có trái non	đồng/ha	13.000.000	
3	Cây sắn			
-	Mới trồng	đồng/ha	12.000.000	
-	Có củ non	đồng/ha	30.000.000	
4	Khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)			
-	Mới trồng	đồng/ha	12.000.000	
-	Đang phát triển hoặc có củ non	đồng/ha	18.000.000	
5	Cây mía			
5.1	Mía ô nà			
	Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi)	đồng/ha	65.700.000	
	Mía lưu gốc năm 1	đồng/ha	110.000.000	
	Mía lưu gốc năm 2	đồng/ha	90.000.000	
	Mía lưu gốc năm 3	đồng/ha	45.000.000	
5.2	Mía đồi			
	Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi)	đồng/ha	55.700.000	
	Mía lưu gốc năm 1	đồng/ha	100.000.000	
	Mía lưu gốc năm 2	đồng/ha	80.000.000	
	Mía lưu gốc năm 3	đồng/ha	41.700.000	
5.3	Mía vườn (trồng phân tán)			
	Trồng mới	đồng/cây	5.000	
	Trồng chưa thu hoạch	đồng/cây	30.000	
6	Cây Lạc (đậu phụng)			
	Mới trồng	đồng/ha	9.700.000	
	Có củ non	đồng/ha	29.000.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
7	Đậu các loại (Đậu tương, đậu xanh, đậu đen...)			
	Mới trồng	đồng/ha	12.500.000	
	Có trái non	đồng/ha	24.000.000	
8	Thuốc lá			
	Mới trồng	đồng/ha	7.500.000	
	Đang phát triển	đồng/ha	15.000.000	
9	Dưa chuột, dưa leo			
	Mới trồng	đồng/m ²	3.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đồng/m ²	6.500	
10	Dưa hấu			
	Mới trồng	đồng/m ²	7.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đồng/m ²	14.000	
11	Rau muống			
	Mới trồng	đồng/m ²	6.500	
	Đang thu hoạch	đồng/m ²	15.400	
12	Rau cải, rau ngót, mồng tơi			
	Mới trồng	đồng/m ²	4.600	
	Đang thu hoạch	đồng/m ²	12.000	
13	Su hào			
	Mới trồng	đồng/m ²	20.000	
	Đang phát triển	đồng/m ²	50.000	
14	Khoai tây, khoai mỡ, khoai môn, khoai tím, khoai trắng			
	Mới trồng	đồng/m ²	6.500	
	Đang phát triển	đồng/m ²	14.500	
15	Hành, tỏi			
	Mới trồng	đồng/m ²	17.000	
	Đang phát triển	đồng/m ²	37.000	
16	Cà chua: Mật độ 35.000-40.000 cây/ha			
16.1	Cà chua không ghép			
	Mới trồng	đồng/m ²	5.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đồng/m ²	14.000	
16.2	Cà chua ghép			
	Mới trồng	đồng/m ²	5.500	
	Đang ra hoa, có trái non	đồng/m ²	25.000	
17	Đậu cô ve, đậu đũa			
	Mới trồng	đồng/m ²	4.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đồng/m ²	7.800	
18	Cây ớt			
18.1	Trồng tập trung: Mật độ 20.000 cây/ha			
	Mới trồng	đồng/m ²	8.640	
	Đang ra hoa, có trái non	đồng/m ²	17.000	
18.2	Trồng phân tán			
		đồng/cây	7.200	
19	Cà tím, cà pháo, cà đắng, cà đĩa			
	Mới trồng	đồng/m ²	7.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đồng/m ²	15.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
20	Bầu, bí, mướp, su su: Mật độ 4.200			
	Mới trồng	đồng/góc	5.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đồng/góc	30.000	
21	Cây khổ qua (mướp đắng): Mật độ			
	Mới trồng	đồng/góc	17.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đồng/góc	48.000	
22	Bắp cải (bắp súp)			
	Mới trồng	đồng/m ²	30.000	
	Đang đóng bắp	đồng/m ²	90.000	
23	Rau gia vị các loại			
	Mới trồng	đồng/m ²	3.600	
	Đang phát triển	đồng/m ²	8.000	
24	Riềng, nghệ			
	Mới trồng	đồng/ha	15.000.000	
	Có củ non	đồng/ha	30.000.000	
25	Mình tinh			
25.1	Trồng tập trung			
	Mới trồng	đồng/ha	3.600.000	
	Có củ non	đồng/ha	7.600.000	
25.2	Trồng phân tán			
	Mới trồng	đồng/bụi	2.600	
	Có củ non	đồng/bụi	5.600	
26	Sa Nhân, gừng			
	Trồng mới	đồng/ha	24.000.000	
	Có củ non	đồng/ha	70.000.000	
27	Sả			
27.1	Trồng tập trung			
	Trồng mới	đồng/ha	6.720.000	
	Đang phát triển	đồng/ha	9.600.000	
27.2	Trồng phân tán			
		đồng/bụi	3.000	
28	Cây Nha đam			
	Trồng mới	đồng/cây	1.400	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đồng/cây	5.000	
29	Hoa thiên lý, chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây), Gấc			
	Trồng mới	đồng/góc	60.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đồng/góc	120.000	
30	Cây dưa nước			
		đồng/m ²	6.500	
32	Cây Sâm dây (Hồng đẳng Sâm)			
		đồng/ha	30.000.000	
33	Cây Ngũ vị tử			
		đồng/góc	15.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
II	CÂY LÂU NĂM			
1	Cây cao su (Stum trần): Mật độ: 555 cây/ha			
1.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đồng/cây	65.900	
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/cây	100.600	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/cây	131.900	
	Chăm sóc năm thứ 4	đồng/cây	158.900	
	Chăm sóc năm thứ 5	đồng/cây	191.400	
	Chăm sóc năm thứ 6	đồng/cây	248.600	
	Chăm sóc năm thứ 7	đồng/cây	302.700	
1.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	590.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đồng/cây	650.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	260.000	
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	150.000	
	Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi)			Không bồi thường
2	Cây cao su (Bầu dặt hạt): Mật độ: 555			
2.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đồng/cây	76.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/cây	108.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/cây	141.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đồng/cây	168.000	
	Chăm sóc năm thứ 5	đồng/cây	200.000	
	Chăm sóc năm thứ 6	đồng/cây	249.000	
	Chăm sóc năm thứ 7	đồng/cây	432.000	
2.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	590.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đồng/cây	650.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	260.000	
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	150.000	
	Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi)			Không bồi thường
3	Cây giống cao su			
3.1	Stum trần 10 tháng tuổi : 80.000 cây/ha			
	Từ khi dặt hạt đến 8 tháng tuổi	đồng/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính \geq 16mm) thì không bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	đồng/cây	3.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	đồng/cây	4.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	đồng/cây	4.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
3.2	Stum bầu 10 tháng tuổi: Mật độ 150.000-160.000 bầu/ha			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	đồng/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính \geq 16mm) thì không bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	đồng/cây	4.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	đồng/cây	12.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	đồng/cây	12.000	
4	Cây cà phê Rubusta (vối): Mật độ: 1.100 cây/ha			
4.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đồng/cây	85.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/cây	148.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/cây	218.000	
4.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	600.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ	đồng/cây	110.000	
	Cây già cỗi (từ năm thứ 21 trở đi)			Không bồi thường
5	Cây cà phê mít: Mật độ: 830 cây/ha			
5.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đồng/cây	73.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/cây	130.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/cây	182.000	
5.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	300.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	đồng/cây	400.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ	đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ	đồng/cây	150.000	
	Cây già cỗi (từ năm 30 trở đi)			Không bồi thường
6	Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại: Mật độ 3.333 cây/ha			
*	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đồng/cây	45.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/cây	64.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/cây	76.000	
*	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	200.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đồng/cây	180.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ	đồng/cây	75.000	
	Cây già cỗi	đồng/cây		Không bồi thường
7	Cây tiêu: Mật độ 2.000 trụ/ha			
*	Bồi thường trụ tiêu			

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Trụ gỗ, sống	đồng/trụ	200.000	
	Trụ bê tông, trụ xây	đồng/trụ	400.000	
*	Bồi thường cây tiêu			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm 1	đồng/trụ	70.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/trụ	120.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/trụ	190.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/trụ	920.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/trụ	980.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 16	đồng/trụ	570.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/trụ	140.000	
	Cây già cỗi	đồng/trụ	-	Không bồi thường
8	Nhãn, vải, xoài, chôm chôm: Mật độ: 420 cây/ha			
8.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm 1	đồng/cây	120.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/cây	190.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/cây	260.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đồng/cây	330.000	
8.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	730.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đồng/cây	1.080.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	180.000	
9	Cam, Chanh, Quýt, Bưởi, Mận, Lê, Hồng: Mật độ: 600 cây/ha			
9.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đồng/cây	57.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/cây	90.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/cây	124.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đồng/cây	158.000	
9.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	360.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đồng/cây	500.000	
	Từ năm thứ 17 trở đi	đồng/cây	94.000	
10	Thanh long (1.000 trụ/ha)			
10.1	Bồi thường trụ			
	Trụ gỗ	đồng/trụ	200.000	
	Trụ xây	đồng/trụ	400.000	
10.2	Bồi thường cây thanh long			
10.2.1	Thanh long ruột trắng			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đồng/trụ	49.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/trụ	83.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/trụ	103.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đồng/trụ	170.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/trụ	20.000	
10.2.	Thanh long ruột đỏ			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đồng/trụ	60.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/trụ	98.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/trụ	124.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/trụ	250.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đồng/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/trụ	50.000	
11	Cây sầu riêng: 200 cây/ha			
11.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đồng/cây	218.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đồng/cây	358.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đồng/cây	507.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đồng/cây	658.000	
11.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	1.020.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	đồng/cây	1.820.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ	đồng/cây	950.000	
12	Cây dứa			
a	Dứa Cayen: Mật độ 38.000 cây/ha			
	- Dưới 6 tháng	đồng/m ²	10.000	
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đồng/m ²	20.000	
b	Loại Dứa khác: Mật độ 26.000 cây/ha			
	- Dưới 6 tháng	đồng/m ²	7.000	
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đồng/m ²	12.000	
13	Cây cau: Mật độ 555 cây/ha			
	Trồng mới	đồng/cây	34.300	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đồng/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 4 đến 5 năm	đồng/cây	99.200	
	Thu hoạch từ năm thứ 6 đến năm thứ 20	đồng/cây	240.000	
	Cây già cỗi	đồng/cây		Không bồi thường
14	Cây dâu tằm: Mật độ 50.000-60.000 cây/ha			
	Trồng mới	đồng/ha	7.700.000	
	Thu hoạch	đồng/ha	14.300.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
15	Cây chuối: Mật độ 1.600 bụi/ha			
	Mới trồng	đồng/cây	45.000	
	Tuổi trưởng thành (2-5 cây/bụi)	đồng/bụi	120.000	
	Bụi chuối có buồng từ 1-2 cây	đồng/bụi	180.000	
	Bụi chuối có buồng từ 3 cây trở lên	đồng/bụi	280.000	
	Trồng tập trung với diện tích lớn	đồng/m ²	30.000	
16	Đu đủ: Mật độ 1.600 cây/ha			
	Ươm mới	đồng/m ²	10.000	
	Trồng mới	đồng/cây	7.000	
	Sắp có trái	đồng/cây	60.800	
	Đang thu hoạch	đồng/cây	140.000	
17	Cóc, khế, ổi, táo, bơ, tầm ruột, mít, me, bồ quân, ô mai, lựu, dâu ăn trái, nhót, Sơ ri (Mật độ 500-700 cây/ha)			
	Trồng mới	đồng/cây	22.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 4	đồng/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đồng/cây	71.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	đồng/cây	88.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 12	đồng/cây	242.000	
	Cây già cỗi	đồng/cây	71.500	
18	Cây dứa: Mật độ 160 cây/ha			
	Trồng mới	đồng/cây	40.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đồng/cây	92.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đồng/cây	138.000	
	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	550.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đồng/cây	760.000	
	Cây già cỗi	đồng/cây	150.000	
19	Cây điều (Đào lộn hột)			
19.1	Cây điều hạt: Mật độ: 400 cây/ha			
	Năm 1	đồng/cây	10.000	
	Năm 2	đồng/cây	25.000	
	Năm 3	đồng/cây	40.000	
	Năm 4	đồng/cây	60.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	đồng/cây	80.000	
	Năm thứ 8 trở đi	đồng/cây	120.000	
19.2	Cây Điều ghép (mật độ 200 cây/ha)			
	Năm 1	đồng/cây	40.000	
	Năm 2	đồng/cây	55.000	
	Năm 3	đồng/cây	75.000	
	Năm 4	đồng/cây	100.000	
	Năm 5	đồng/cây	110.000	
	Năm 6	đồng/cây	140.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Năm 7	đồng/cây	180.000	
	Năm 8	đồng/cây	210.000	
	Năm 9	đồng/cây	240.000	
	Năm 10	đồng/cây	300.000	
	Năm thứ 11 trở đi	đồng/cây	350.000	
20	Cây trầu			
20.1	Bồi thường trụ			
	Trụ xây	đồng/trụ	256.000	
	Trụ gỗ	đồng/trụ	100.000	
20.2	Bồi thường cây			
	Trồng mới	đồng/trụ	14.000	
	Kinh doanh từ 2 đến 15 năm	đồng/trụ	58.000	
	Cây già cỗi	đồng/trụ	14.000	
21	Mãng cụt: Mật độ 555 cây/ha			
	Trồng mới	đồng/cây	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đồng/cây	98.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đồng/cây	282.000	
	Thu hoạch từ năm thứ 5 đến năm thứ 20	đồng/cây	1.560.000	
	Cây già cỗi	đồng/cây	130.000	
22	Cây cari: Mật độ 1.111 cây/ha			
	- Năm 1	đồng/cây	50.000	
	- Năm 2	đồng/cây	100.000	
	- Năm 3	đồng/cây	200.000	
	- Năm thứ 4 trở đi	đồng/cây	250.000	
23	Vườn chè: Mật độ 21.750 cây/ha			
	Mới trồng	đồng/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đồng/cây	15.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đồng/cây	20.000	
	Đang thu bói	đồng/cây	40.000	
	Kinh doanh từ năm 1 - 5	đồng/cây	80.000	
	Kinh doanh từ năm 6 - 20	đồng/cây	120.000	
	Cây già cỗi	đồng/cây	7.000	
24	Bời lời: Mật độ: 2.500 cây/ha			
	Mới trồng	đồng/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đồng/cây	29.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đồng/cây	35.000	
	Cây đang thu hoạch	đồng/cây	60.000	
25	Bạch đàn, Keo là tràm: Mật độ 1.100 cây/ha			
	Mới trồng	đồng/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đồng/cây	20.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đồng/cây	29.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đồng/cây	35.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	đồng/cây	50.000	
26	Cây thông: Mật độ 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đồng/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đồng/cây	26.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đồng/cây	31.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đồng/cây	33.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 9	đồng/cây	160.000	
	Từ năm thứ 10 - 16	đồng/cây	180.000	
	Năm thứ 17 trở đi	đồng/cây	-	Không đền bù
27	Phượng vĩ, Thầu dầu, Gòn, Đa, bồ đề, Gạo, dong (vông): Mật độ 1.100 cây/ha			
	Mới trồng	đồng/cây	7.000	
	Từ 2 đến 3 năm	đồng/cây	26.000	
	Từ năm thứ 4	đồng/cây	50.000	
28	Muồng, bằng lăng, Xoan (Sầu đông), Xà cừ: Mật độ 1.100 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đồng/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đồng/cây	26.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đồng/cây	31.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đồng/cây	33.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đồng/cây	45.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đồng/cây	59.000	
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đồng/cây	77.000	
29	Cây Sao, Hương, Tách: Mật độ: 1.100			
	Trồng mới năm thứ nhất	đồng/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đồng/cây	16.500	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đồng/cây	24.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đồng/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đồng/cây	90.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đồng/cây	250.000	
30	Lô ô, Tre, Nứa: Mật độ 270 bụi/ha			
	Mới trồng	đồng/bụi	8.000	
	Chăm sóc 1 năm	đồng/bụi	14.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm 3	đồng/bụi	90.000	
	Năm thứ 4 trở đi	đồng/bụi	170.000	
31	Cây Vú sữa			
	Năm thứ 1	đồng/cây	50.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đồng/cây	190.000	
	Năm thứ 4	đồng/cây	470.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 30	đồng/cây	1.150.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Cây già cỗi	đồng/cây	200.000	
32	Xâm bô chê, Mãng cầu, Na, lục bát, cây nhàu: Mật độ 500-700 cây/ha			
	Mới trồng	đồng/cây	10.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đồng/cây	70.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 20	đồng/cây	250.000	
	Cây già cỗi	đồng/cây	60.000	
33	Cây Quế: Mật độ 2.200 cây/ha			
	Mới trồng	đồng/cây	31.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đồng/cây	78.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	đồng/cây	156.000	
	Năm thứ 5 trở đi	đồng/cây	240.000	
34	Cây Gió (Trâm): Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Mới trồng	đồng/cây	24.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đồng/cây	66.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	đồng/cây	240.000	
	Năm thứ 5 trở đi	đồng/cây	340.000	
35	Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa): Mật độ: 1.600			
	Trồng mới năm thứ nhất	đồng/cây	75.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5	đồng/cây	200.000	
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 9	đồng/cây	350.000	
	Từ năm thứ 10 trở đi	đồng/cây	500.000	
36	Cây long não: Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm 1	đồng/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 đến năm	đồng/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 đến năm	đồng/cây	110.000	
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	đồng/cây	200.000	
37	Cây bồ kết: Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm 1	đồng/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản 2-4 năm	đồng/cây	69.000	
	Kinh doanh	đồng/cây	230.000	
	Già cỗi	đồng/cây	92.000	
38	Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ): Mật độ: 270			
	Năm thứ 1	đồng/bụi	54.000	
	Năm thứ 2	đồng/bụi	70.000	
	Năm thứ 3	đồng/bụi	86.000	
	Năm thứ 4	đồng/bụi	145.000	
	Cây đang thu hoạch	đồng/bụi	270.000	
39	Cỏ trồng thức ăn gia súc		đồng/m ²	12.000
40	Hoa các loại			

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Cây mới trồng	đồng/m ²	17.000	
	Cây đang phát triển	đồng/m ²	37.000	
41	Cây cảnh các loại			
41.1	Cây cảnh: Là loại cây được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy.			
a	Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)			
	Đường kính chậu ≤ 20cm	đồng/chậu	20.000	
	Đường kính chậu > 20 - 40 cm	đồng/chậu	50.000	
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	đồng/chậu	110.000	
	Đường kính chậu > 60 cm - 1 m	đồng/chậu	184.000	
	Đường kính chậu > 1 m	đồng/chậu	618.000	
b	Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha			
	Đường kính gốc cây ≤ 10 cm	đồng/cây	150.000	
	Đường kính gốc cây > 10 cm - 20 cm	đồng/cây	230.000	
	Đường kính gốc cây > 20 cm - 40 cm	đồng/cây	500.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 1m	đồng/cây	950.000	
	Đường kính gốc > 1m	đồng/cây	1.250.000	
41.2	Cây có tính chất cảnh			
a	Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)			
	Đường kính chậu ≤ 20cm	đồng/chậu	20.000	
	Đường kính chậu > 20 - 40 cm	đồng/chậu	50.000	
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	đồng/chậu	110.000	
	Đường kính chậu > 60 cm - 1 m	đồng/chậu	184.000	
	Đường kính chậu > 1 m	đồng/chậu	618.000	
b	Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha			
	Đường kính gốc cây ≤ 10 cm	đồng/cây	20.000	
	Đường kính gốc cây > 10 cm - 20 cm	đồng/cây	120.000	
	Đường kính gốc cây > 20 cm - 40 cm	đồng/cây	230.000	
	Đường kính gốc cây > 40 c - 1m	đồng/cây	600.000	
	Đường kính gốc cây > 1m	đồng/cây	950.000	
41.3	Ươm các loại cây cảnh (Mai, Xanh,...)			
		đồng/m ²	20.000	
42	Cây phát tài, đình lẫm			
	Trồng < 1 năm	đồng/cây	5.000	
	Trồng > 2 năm	đồng/cây	10.000	
43	Cây cau vua			
	Cây cao dưới 2 m	đồng/cây	200.000	
	Cây cao trên 2m	đồng/cây	500.000	
44	Chuối cảnh (rẻ quạt)			
	Cây cao dưới 2 m	đồng/cây	100.000	
	Cây cao trên 2m	đồng/cây	127.000	
45	Cây Sơn tra (cây đã cho quả)			
		đồng/cây	242.000	